

BẢNG GIÁ ỒNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 20-06-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U theo tiêu chuẩn TCVN 8491-2:2011 - Phụ lục C (Thị trường miền Bắc)						
STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,0mm	Thoát	8	7,100	7,668
		21 x 1,5mm	1	12,5	9,500	10,260
		21 x 1,6mm	2	16	11,300	12,204
		21 x 2,4mm	3	25	13,300	14,364
2	Ø 27	27 x 1,0mm	Thoát	6	8,800	9,504
		27 x 1,6mm	1	12,5	13,000	14,040
		27 x 2,0mm	2	16	14,400	15,552
		27 x 3,0mm	3	25	20,300	21,924
3	Ø 34	34 x 1,0mm	Thoát	6	11,300	12,204
		34 x 1,7mm	1	10	16,300	17,604
		34 x 2,0mm	2	12,5	19,900	21,492
		34 x 2,6mm	3	16	22,600	24,408
4	Ø 42	42 x 1,2mm	Thoát	5	17,000	18,360
		42 x 1,5mm	0	6	19,000	20,520
		42 x 1,7mm	1	8	22,400	24,192
		42 x 2,0mm	2	10	25,500	27,540
		42 x 2,5mm	3	12,5	30,000	32,400
5	Ø 48	48 x 1,4mm	Thoát	5	19,900	21,492
		48 x 1,6mm	0	6	23,300	25,164
		48 x 1,9mm	1	8	26,600	28,728
		48 x 2,3mm	2	10	30,700	33,156
		48 x 2,9mm	3	12,5	37,200	40,176
6	Ø 60	60 x 1,4mm	Thoát	5	25,900	27,972
		60 x 1,9mm	1	6	37,700	40,716
		60 x 2,3mm	2	8	43,900	47,412
		60 x 2,9mm	3	10	53,100	57,348

GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY TNHH
 MỘT THÀNH VIÊN
 NHỰA
 BÌNH MINH
 MIỀN BẮC
 X. NHỰ QUỲNH - T. HƯNG YÊN

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 20-06-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

*Ớng PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009/TCCS:8491*

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	36,300	39,204
		75 x 1,9mm	0	5	42,300	45,684
		75 x 2,3mm	1	6	48,000	51,840
		75 x 2,9mm	2	8	62,500	67,500
		75 x 3,6mm	3	10	77,400	83,592
		75 x 4,5mm	4	12,5	97,300	105,084
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát		44,200	47,736
		90 x 1,8mm	0	4	50,500	54,540
		90 x 2,2mm	1	5	59,200	63,936
		90 x 2,7mm	2	6	68,400	73,872
		90 x 2,8mm		6	71,900	77,652
		90 x 3,5mm	3	8	89,600	96,768
		90 x 4,3mm	4	10	111,400	120,312
		90 x 5,4mm	5	12,5	138,400	149,472
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát		66,900	72,252
		110 x 2,2mm	0	5	75,600	81,648
		110 x 2,7mm	1	6	88,100	95,148
		110 x 3,2mm	2	6	100,300	108,324
		110 x 3,4mm		8	105,300	113,724
		110 x 4,2mm	3	10	140,400	151,632
		110 x 5,3mm	4	12,5	168,100	181,548
		110 x 6,6mm	5	16	207,500	224,100
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	93,100	100,548
		125 x 3,1mm	1	6	108,900	117,612
		125 x 3,9mm	2	8	129,100	139,428
		125 x 4,8mm	3	10	163,700	176,796
		125 x 6,0mm	4	12,5	206,200	222,696
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát		90,900	98,172
		140 x 2,8mm	0	5	115,700	124,956
		140 x 3,5mm	1	6	136,200	147,096
		140 x 4,3mm	2	8	160,500	173,340
		140 x 5,4mm	3	10	214,700	231,876
		140 x 6,7mm	4	12,5	262,700	283,716
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát		118,000	127,440
		160 x 3,2mm	0	5	154,400	166,752
		160 x 4,0mm	1	6	180,000	194,400
		160 x 4,9mm	2	8	207,800	224,424
		160 x 6,2mm	3	10	268,700	290,196
		160 x 7,7mm	4	12,5	341,000	368,280
		160 x 9,5mm	5	16	418,600	452,088
		7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8
180 x 6,9mm	3			10	335,300	362,124
180 x 8,6mm	4			12,5	429,200	463,536
180 x 10,7mm	5			16	531,700	574,236

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 1/2



**Ống PVC-U hệ Mết theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009/TCCS:8491**

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát		221,300	239,004
		200 x 4,0mm	0	5	232,000	250,560
		200 x 4,9mm	1	6	280,400	302,832
		200 x 6,2mm	2	8	326,100	352,188
		200 x 7,7mm	3	10	416,100	449,388
		200 x 9,6mm	4	12.5	533,200	575,856
		200 x 11,9mm	5	16	657,100	709,668
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	341,800	369,144
		225 x 6,9mm	2	8	405,100	437,508
		225 x 8,6mm	3	10	526,100	568,188
		225 x 10,8mm	4	12.5	674,800	728,784
		225 x 13,4mm	5	16	834,100	900,828
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	372,900	402,732
		250 x 6,2mm	1	6	449,600	485,568
		250 x 7,7mm	2	8	524,600	566,568
		250 x 9,6mm	3	10	678,100	732,348
		250 x 11,9mm	4	12.5	857,200	925,776
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	534,600	577,368
		280 x 8,6mm	2	8	629,800	680,184
		280 x 10,7mm	3	10	809,100	873,828
		280 x 13,4mm	4	12.5	1,109,700	1,198,476
12	Ø 315	315 x 5,0mm		4	455,500	491,940
		315 x 7,7mm	1	6	670,900	724,572
		315 x 9,7mm	2	8	804,900	869,292
		315 x 12,1mm	3	10	1,011,200	1,092,096
		315 x 15,0mm	4	12.5	1,400,000	1,512,000
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	876,500	946,820
		355 x 10,9mm	2	8	1,042,700	1,126,716
		355 x 13,6mm	3	10	1,353,200	1,461,456
		355 x 16,9mm	4	12.5	1,663,900	1,797,012
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1,113,800	1,202,904
		400 x 12,3mm	2	8	1,324,600	1,430,568
		400 x 15,3mm	3	10	1,715,000	1,852,200
		400 x 19,1mm	4	12.5	2,118,500	2,287,980
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1,866,400	2,015,712
		450 x 21,5mm	4	12.5	2,985,500	3,224,340
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2,285,800	2,468,664
		500 x 23,9mm	4	12.5	3,502,800	3,783,024
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2,877,900	3,108,132
		560 x 26,7mm	4	12.5	4,396,800	4,748,544
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3,637,400	3,928,392
		630 x 30,0mm	4	12.5	5,542,500	5,985,900


GIÁM ĐỐC
BÌNH MINH MIỀN BẮC
CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG PVC-U
ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 20-06-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Nối thẳng (Plaint socket)					
1	21 D	Cái	12,5	1,400	1,512
2	27 D	Cái	12,5	1,800	1,944
3	34 D	Cái	12,5	2,100	2,268
4	42 D	Cái	10	3,500	3,780
5	48 D	Cái	10	4,500	4,860
6	60 D	Cái	10	17,100	18,468
7	60 M	Cái	6	7,700	8,316
8	75 D	Cái	10	10,900	11,772
9	75 M	Cái	5	10,600	11,448
10	90 D	Cái	10	34,300	37,044
11	90 M	Cái	5	14,400	15,552
12	110 M	Cái	5	18,300	19,764
13	110 D	Cái	12,5	83,100	89,748
14	140 M	Cái	6	74,400	80,352
15	140 D	Cái	10	128,900	139,212
16	160 D	Cái	10	165,400	178,632
17	250 M	Cái	6	354,600	382,968
Nối rút (Reducing socket)					
1	27 x 21 D	Cái	12,5	1,400	1,512
2	34 x 21 D	Cái	12,5	1,900	2,052
3	34 x 27 D	Cái	12,5	2,500	2,700
4	42 x 21 D	Cái	10	3,000	3,240
5	42 x 27 D	Cái	10	3,100	3,348
6	42 x 34 D	Cái	10	3,200	3,456
7	48 x 21 D	Cái	10	4,000	4,320
8	48 x 27 D	Cái	10	4,100	4,428
9	48 x 34 D	Cái	10	4,300	4,644
10	48 x 42 D	Cái	10	4,400	4,752
11	60 x 21 D	Cái	10	5,400	5,832
12	60 x 27 D	Cái	10	6,600	7,128
13	60 x 34 D	Cái	10	8,500	9,180
14	60 x 42 D	Cái	10	7,600	8,208
15	60 x 48 D	Cái	10	8,900	9,612

Ghi chú:

M: Móng D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

M.S.D.N: 06
 X. NH

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Nối rút (Reducing socket)					
16	75 x 27 M	Cái	6	9,900	10,692
17	75 x 34 M	Cái	6	10,400	11,232
18	75 x 42 M	Cái	6	10,400	11,232
19	75 x 48 M	Cái	6	10,400	11,232
20	75 x 60 M	Cái	6	10,900	11,772
21	90 x 27 M	Cái	6	12,500	13,500
22	90 x 34 M	Cái	6	13,100	14,148
23	90 x 42 M	Cái	6	14,300	15,444
24	90 x 48 M	Cái	6	14,300	15,444
25	90 x 60 M	Cái	6	14,800	15,984
26	90 x 75 M	Cái	6	16,100	17,388
27	110 x 27M	Cái	6	20,900	22,572
28	110 x 34 M	Cái	6	22,600	24,408
29	110 x 42 M	Cái	6	21,700	23,436
30	110 x 48 M	Cái	6	21,700	23,436
31	110 x 60 M	Cái	6	22,600	24,408
32	110 x 75 M	Cái	6	23,000	24,840
33	110 x 90 M	Cái	6	23,500	25,380
34	125 x 110 TC	Cái	6	63,000	68,040
35	140 x 90 M	Cái	6	49,000	52,920
36	140 x 110 M	Cái	6	51,800	55,944
37	140x125 M	Cái	6	61,200	66,096
38	160 x 90 M	Cái	6	65,800	71,064
39	160 x 140 TC	Cái	6	118,700	128,196
40	200 x 140	Cái	6	158,900	171,612
41	200 x 160 TC	Cái	6	210,200	227,016
42	250 x 200 M	Cái	6	273,400	295,272
Bạc chuyển bậc (Reduced bush)					
1	140 x 60 M	Cái	6	42,300	45,684
2	140 x 75 M	Cái	6	42,300	45,684
3	140 x 90 M	Cái	6	56,100	60,588
4	140 x 110 M	Cái	6	56,100	60,588
5	160 x 90 M	Cái	6	84,000	90,720
6	160 x 110 M	Cái	6	92,300	99,684
7	200 x 90 M	Cái	6	152,500	164,700
8	200 x 110 M	Cái	6	152,500	164,700
9	200 x 140 M	Cái	6	152,500	164,700

Ghi chú:

M: Móng D: Dây TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)					
1	21 RN 1/2" D	Cái	12,5	1,400	1,512
2	21 RN 1"D	Cái	12,5	2,500	2,700
3	27 RN 1/2" D	Cái	12,5	1,600	1,728
4	27 RN 3/4" D	Cái	12,5	1,700	1,836
5	27 RN 1" D	Cái	12,5	2,700	2,916
6	27 RN 1.1/4"D	Cái	12,5	4,100	4,428
7	34 RN 1/2" D	Cái	12,5	2,900	3,132
8	34 RN 3/4" D	Cái	12,5	2,900	3,132
9	34 RN 1" D	Cái	12,5	3,100	3,348
10	34 RN 1.1/4"D	Cái	12,5	4,100	4,428
11	42 RN 1.1/4"D	Cái	10	4,300	4,644
12	48 RN 1.1/2"D	Cái	10	6,100	6,588
13	60 RN 2" D	Cái	10	9,700	10,476
14	75 RN 2.1/2" D	Cái	10	32,400	34,992
Nối ren trong (Plastic female threaded socket)					
1	21 RT 1/2" D	Cái	12,5	1,400	1,512
2	27 RT 1/2" D	Cái	12,5	1,600	1,728
3	27 RT 3/4" D	Cái	12,5	1,700	1,836
4	34 RT 1/2" D	Cái	12,5	2,800	3,024
5	34 RT 3/4" D	Cái	12,5	2,800	3,024
6	34 RT 1" D	Cái	12,5	3,100	3,348
7	42 RT 1.1/4" D	Cái	10	4,300	4,644
8	48 RT 1.1/2" D	Cái	10	6,100	6,588
9	60 RT 2" D	Cái	10	9,500	10,260
10	75 RT 2.1/2" D	Cái	10	32,300	34,884
Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)					
1	21 RTT 1/2"D	Cái	12,5	10,800	11,664
2	27 RTT 1/2"D	Cái	12,5	12,800	13,824
3	27 RTT 3/4"D	Cái	12,5	13,600	14,688
Bít xả thông tắc (Threaded clean out)					
1	60 RT M	Bộ	6	12,000	12,960
2	90 RT M	Bộ	6	25,200	27,216
3	110 RT M	Bộ	6	33,600	36,288
4	140 RN M	Bộ	6	113,700	122,796
5	160 RT M	Bộ	6	85,100	91,908
6	200 RT M	Bộ	6	299,100	323,028

Ghi chú:

M: Móng D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Co 90° (90° Elbow)					
1	21 D	Cái	12,5	1,400	1,512
2	27 D	Cái	12,5	2,300	2,484
3	34 D	Cái	12,5	3,500	3,780
4	42 D	Cái	10	5,800	6,264
5	48 D	Cái	10	9,000	9,720
6	60 D	Cái	10	18,400	19,872
7	60 M	Cái	6	12,900	13,932
8	75 M	Cái	5	22,600	24,408
9	90 M	Cái	5	31,300	33,804
10	90 D	Cái	10	50,300	54,324
11	110 M	Cái	5	50,000	54,000
12	125 M	Cái	6	87,800	94,824
13	140 M	Cái	4	121,200	130,896
14	140 D	Cái	12,5	223,900	241,812
15	160 M	Cái	6	177,400	191,592
16	200 M	Cái	6	386,600	417,528
17	200 D	Cái	10	519,100	560,628
18	225 M	Cái	6	584,100	630,828
19	225 D	Cái	10	998,900	1,078,812
Co 45° (45° elbow)					
1	21 D	Cái	12,5	1,400	1,512
2	27 D	Cái	12,5	1,900	2,052
3	34 D	Cái	12,5	3,000	3,240
4	42 D	Cái	10	4,400	4,752
5	48 D	Cái	10	7,000	7,560
6	60 D	Cái	10	16,000	17,280
7	60 M	Cái	6	10,900	11,772
8	75 D	Cái	12,5	41,500	44,820
9	75 M	Cái	5	18,700	20,196
10	90 M	Cái	5	25,700	27,756
11	90 D	Cái	10	35,800	38,664
12	110 M	Cái	6	49,900	53,892
13	110 D	Cái	8	93,300	100,764
14	125 M	Cái	6	69,600	75,168
15	140 M	Cái	6	93,400	100,872
16	140 D	Cái	12,5	190,000	205,200
17	160 M	Cái	6	155,400	167,832
18	200 M	Cái	6	220,000	237,600

Ghi chú:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Co ren trong (Plastic female threaded elbow)					
1	27 RT 1/2" D	Cái	12,5	3,200	3,456
2	27 RT 3/4" D	Cái	12,5	3,300	3,564
3	34 RT 1/2" D	Cái	12,5	5,200	5,616
4	34 RT 3/4" D	Cái	12,5	6,000	6,480
5	34 RT 1" D	Cái	12,5	6,500	7,020
Co ren trong thau (Brass female threaded elbow)					
1	21 RTT 1/2" D	Cái	12,5	13,700	14,796
2	27 RTT 1/2" D	Cái	12,5	16,400	17,712
3	27 RTT 3/4" D	Cái	12,5	19,400	20,952
4	34 RTT 1/2" D	Cái	12,5	25,700	27,756
5	34 RTT 3/4" D	Cái	12,5	29,200	31,536
Chữ Y - T 45° (Y- Tee 45°)					
1	34 D	Cái	12.5	6,300	6,804
2	48 D	Cái	10	16,300	17,604
3	60 M	Cái	6	22,000	23,760
4	75 M	Cái	8	61,600	66,528
5	90 M	Cái	6	76,800	82,944
6	110 M	Cái	3	104,400	112,752
7	110 M	Cái	6	138,000	149,040
8	140 M	Cái	6	327,500	353,700
9	160 M	Cái	6	418,500	451,980
10	200 M	Cái	6	882,400	952,992
Chữ Y rút (Reducing Y - Tee 45°)					
1	60 x 48 M	Cái	6	14,500	15,660
2	90 x 48 M	Cái	6	32,000	34,560
3	90 x 60 M	Cái	6	40,300	43,524
4	90 x 75 M	Cái	6	50,300	54,324
5	110 x 60 M	Cái	6	54,900	59,292
6	110 x 75 M	Cái	6	69,600	75,168
7	110 x 90 M	Cái	6	73,800	79,704
8	140 x 110 M	Cái	6	167,800	181,224
9	160 x 90 M	Cái	6	175,800	189,864
10	160 x 110 M	Cái	6	306,900	331,452
11	160 x 140 M	Cái	6	438,000	473,040
12	200 x 110 M	Cái	6	528,000	570,240
13	200 x 140 M	Cái	6	610,500	659,340
14	200 x 160 M	Cái	6	641,500	692,820

Ghi chú:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

182

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Chữ T (Tee)					
1	21 D	Cái	12,5	2,300	2,484
2	27 D	Cái	12,5	4,000	4,320
3	34 D	Cái	12,5	5,300	5,724
4	42 D	Cái	10	7,600	8,208
5	48 D	Cái	10	11,300	12,204
6	60 D	Cái	10	17,800	19,224
7	60 M	Cái	6	17,000	18,360
8	75 D	Cái	10	45,500	49,140
9	75 M	Cái	5	28,700	30,996
10	90 D	Cái	10	72,000	77,760
11	90 M	Cái	5	41,800	45,144
12	110 D	Cái	10	168,100	181,548
13	110 M	Cái	6	75,100	81,108
14	140 M	Cái	4	161,700	174,636
15	140 D	Cái	12,5	352,400	380,592
16	160 M	Cái	6	243,200	262,656
17	160 D	Cái	10	608,400	657,072
18	200 M	Cái	6	559,900	604,692
19	200 D	Cái	10	921,800	995,544
20	225 M	Cái	6	640,900	692,172
21	225 D	Cái	10	1,784,300	1,927,044
22	250 M	Cái	6	923,000	996,840
Chữ T rút (Reducing tee)					
1	27 x 21 D	Cái	12,5	3,100	3,348
2	34 x 21 D	Cái	12,5	4,000	4,320
3	34 x 27 D	Cái	12,5	4,300	4,644
4	42 x 21 D	Cái	10	5,200	5,616
5	42 x 27 D	Cái	10	5,800	6,264
6	42 x 34 D	Cái	10	7,000	7,560
7	48 x 21 D	Cái	10	8,500	9,180
8	48 x 27 D	Cái	10	8,600	9,288
9	48 x 34 D	Cái	10	9,000	9,720
10	48 x 42 D	Cái	10	11,600	12,528
11	60 x 21 D	Cái	10	10,400	11,232
12	60 x 27 D	Cái	10	11,800	12,744
13	60 x 34 D	Cái	10	13,000	14,040
14	60 x 42 D	Cái	10	17,100	18,468
15	60 x 48 D	Cái	10	17,100	18,468

Ghi chú:

M: Móng D: Dây TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RIT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

102

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Chữ T rút (Reducing tee)					
16	75 x 34 M	Cái	6	19,700	21,276
17	75 x 42 M	Cái	6	21,100	22,788
18	75 x 48 M	Cái	5	23,900	25,812
19	75 x 60 M	Cái	6	26,600	28,728
20	90 x 34 M	Cái	6	32,500	35,100
21	90 x 42 M	Cái	6	26,500	28,620
22	90 x 48 M	Cái	6	32,200	34,776
23	90 x 60 M	Cái	6	39,200	42,336
24	90 x 75 M	Cái	6	41,000	44,280
25	110 x 34 D	Cái	10	66,900	72,252
26	110 x 42 M	Cái	6	41,000	44,280
27	110 x 48 M	Cái	6	43,000	46,440
28	110 x 60 M	Cái	6	47,600	51,408
29	110 x 75 M	Cái	6	50,300	54,324
30	110 x 90 M	Cái	5	60,200	65,016
31	140 x 60 M	Cái	6	98,600	106,488
32	140 x 90 M	Cái	6	118,200	127,656
33	140 x 110 M	Cái	6	161,300	174,204
34	160 x 60 M	Cái	6	143,600	155,088
35	160 x 90 M	Cái	6	162,000	174,960
36	200 x 110 M	Cái	6	323,900	349,812
37	200 x 140 M	Cái	6	400,500	432,540
38	200 x 160 M	Cái	6	400,500	432,540
T ren trong thau (Brass female threaded tee)					
1	21 RTT 1/2" D	Cái	12,5	16,100	17,388
2	27 RTT 1/2" D	Cái	12,5	18,000	19,440
3	27 RTT 3/4" D	Cái	12,5	23,700	25,596
4	34 RTT 1/2" D	Cái	12,5	28,400	30,672
5	34 RTT 3/4" D	Cái	12,5	31,300	33,804
T cong (90° turn lateral tee)					
1	75 M	Cái	6	40,900	44,172
2	90 M	Cái	6	48,400	52,272
3	110 M	Cái	6	80,600	87,048
4	140 M	Cái	6	202,900	219,132
5	140 D	Cái	10	394,100	425,628
6	160 M	Cái	6	354,700	383,076
7	200 M	Cái	6	534,500	577,260

Ghi chú:

M: Móng D: Dây TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
T cong giảm (Reducing 90° turn lateral tee)					
1	90 x 60 M	Cái	6	44,400	47,952
2	90 x 75 M	Cái	6	45,800	49,464
3	110x60 M	Cái	6	59,900	64,692
4	110x75 M	Cái	6	65,600	70,848
5	110x90 M	Cái	6	65,300	70,524
6	160 x 110 M	Cái	8	405,500	437,940
7	200x110 M	Cái	6	390,700	421,956
8	200x140 M	Cái	6	476,100	514,188
9	200x160 M	Cái	6	477,600	515,808
Con thô (S - trap)					
1	60 M	Bộ	6	65,300	70,524
2	75 M	Bộ	6	114,100	123,228
3	90 M	Bộ	6	145,000	156,600
4	110 M	Bộ	6	161,000	173,880
Bích nối đơn (Single flange)					
1	75 D	Bộ	10	126,800	136,944
2	90 D	Bộ	10	126,500	136,620
3	110 D	Bộ	10	170,500	184,140
4	250 D	Bộ	10	1,109,600	1,198,368
Đầu nối thông sàn (Floor to floor connector)					
1	90 M	Cái	6	24,800	26,784
2	110 M	Cái	6	30,500	32,940
Nắp khóa (End cap)					
1	75 M	Cái	5	11,100	11,988
2	90 M	Cái	5	12,000	12,960
3	110 M	Cái	5	24,800	26,784
4	110 D	Cái	12,5	68,700	74,196
5	140 M	Cái	6	51,900	56,052
6	140 D	Cái	10	96,800	104,544
7	160 M	Cái	6	77,200	83,376
8	200 M	Cái	6	177,800	192,024
Khớp nối sống (Barrel union)					
1	27 D	Bộ	12,5	15,100	16,308
Van (Valve)					
1	27 D	Cái	12,5	27,000	29,160

Ghi chú:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Keo dán (Solvent cement)					
1	25gr	Tuýp		6,600	7,128
2	50gr	Tuýp		11,200	12,096
3	100gr	Tuýp		20,600	22,248
4	200gr	Lon		53,100	57,348
5	500gr	Lon		96,500	104,220
6	1kg	Lon		180,300	194,724
Joint cao su ống PVC-U (Rubber seals)					
1	90 (m)	Cái		17,000	18,360
2	110	Cái		22,700	24,516
3	125	Cái		24,800	26,784
4	140	Cái		30,400	32,832
5	160	Cái		36,300	39,204
6	180	Cái		47,200	50,976
7	200	Cái		57,600	62,208
8	225	Cái		66,700	72,036
9	250	Cái		88,600	95,688
10	280	Cái		113,000	122,040
11	315	Cái		131,200	141,696
12	355	Cái		175,600	189,648
13	400	Cái		248,300	268,164
14	450	Cái		333,600	360,288
15	500	Cái		436,400	471,312
16	560	Cái		558,700	603,396
17	630	Cái		710,200	767,016



GIÁM ĐỐC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

M: Móng D: Dây TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn

NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



ISO 9001:2015
ISO 14001:2015

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG PVC-U
ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 16-05-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

*Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)*

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Van (Valve)					
1	21 D	Cái	12	22.300	24.084
2	34 D	Cái	12	44.200	47.736
3	42 D	Cái	12	64.900	70.092
4	49 D	Cái	12	97.300	105.084
Khớp nối sống (Barrel union)					
1	21 D	Bộ	15	11.600	12.528
2	34 D	Bộ	15	22.900	24.732
3	42 D	Bộ	15	28.100	30.348
4	49 D	Bộ	12	47.000	50.760
5	60 D	Bộ	12	68.100	73.548
Nắp khóa (End cap)					
1	21 D	Cái	15	2.100	2.268
2	27 D	Cái	15	2.300	2.484
3	34 D	Cái	15	4.300	4.644
4	42 D	Cái	15	5.500	5.940
5	49 D	Cái	12	8.400	9.072
6	60 D	Cái	12	14.100	15.228
Nắp khoá ren ngoài (Plastic male threaded end cap)					
1	21 D	Cái	15	1.400	1.512
2	27 D	Cái	15	2.100	2.268
3	34 D	Cái	15	2.300	2.484
Nắp khoá ren trong (Plastic female threaded end cap)					
1	21 D	Cái	15	1.200	1.296
2	27 D	Cái	15	2.300	2.484
3	34 D	Cái	15	4.300	4.644
Chữ Y - T 45° (Y- Tee 45°)					
1	42 M	Cái	6	10.800	11.664



Ghi chú:

M: Móng D: Dây TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Co ren ngoài (Plastic male threaded elbow)					
1	21 RN 1/2" D	Cái	15	5.100	5.508
2	27 RN 3/4" D	Cái	15	6.600	7.128
3	34 RN 1" D	Cái	15	11.500	12.420
4	42 RN 1.1/4" D	Cái	15	22.300	24.084
5	49 RN 1.1/2" D	Cái	12	29.800	32.184
6	21 RN 3/4" D	Cái	15	5.800	6.264
7	27 RN 1/2" D	Cái	15	6.600	7.128
8	27 RN 1" D	Cái	15	9.700	10.476
9	34 RN 1/2" D	Cái	15	7.000	7.560
10	34 RN 3/4" D	Cái	15	8.600	9.288
Co ren ngoài thau (Brass male threaded elbow)					
1	21 RNT 1/2" D	Cái	15	22.500	24.300
2	27 RNT 3/4" D	Cái	12	37.600	40.608
3	27 RNT 1/2" D	Cái	15	34.700	37.476
Co ren trong (Plastic female threaded elbow)					
1	21 RT 1/2" D	Cái	15	4.000	4.320
Co ren trong thau (Brass female threaded elbow)					
1	21 RTT 3/4" D	Cái	15	21.300	23.004
Nối rút có ren (Threaded reducer)					
1	21 RN 3/4" D	Cái	15	2.400	2.592
2	27 RN 1.1/2" D	Cái	15	7.200	7.776
3	34 RN 1.1/2" D	Cái	15	7.800	8.424
4	21 RT 3/4" D	Cái	15	3.500	3.780
Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)					
1	27 RNT 1/2" D	Cái	15	16.900	18.252
Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)					
1	21 RNT 1/2" D	Cái	15	24.700	26.676
2	27 RNT 3/4" D	Cái	15	27.600	29.808
T ren trong thau (Brass female threaded tee)					
1	21 RTT 3/4" D	Cái	15	20.700	22.356
T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)					
1	21 RNT 1/2" D	Cái	15	22.500	24.300
2	27 RNT 3/4" D	Cái	12	35.000	37.800
3	27 RNT 1/2" D	Cái	15	35.900	38.772
T ren ngoài (Male threaded tee)					
1	21 RN 1/2" D	Cái	15	6.600	7.128
T giảm có ren (Threaded reducing tee)					
1	27 RN 1/2" D	Cái	15	8.600	9.288
2	27 RT 1/2" D	Cái	15	7.800	8.424



Ghi chú:

M: Móng D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau



NHỰA BÌNH MINH®



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỚNG LUÒN DÂY ĐIỆN PVC-U
ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng luồn dây điện theo tiêu chuẩn IEC 61386-21:2021

STT	Tên Sản Phẩm (ITEM)	Đường kính (DN)	Độ dày (mm)	Chiều dài (m)	Lực nén (N)	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/cây)		Quy cách
							Chưa thuế	Thanh toán	
ỚNG LUÒN DÂY ĐIỆN PVC-U									
1		Ø16	1.1	2.92	320	Cây	24,000	25,920	50 cây/bó
2			1.4	2.92	750	Cây	27,400	29,592	50 cây/bó
3		Ø20	1.36	2.92	320	Cây	33,900	36,612	25 cây/bó
4			1.55	2.92	750	Cây	38,600	41,688	25 cây/bó
5		Ø25	1.5	2.92	320	Cây	46,400	50,112	20 cây/bó
6			1.7	2.92	750	Cây	53,400	57,672	20 cây/bó
7		Ø32	1.6	2.92	320	Cây	93,300	100,764	15 cây/bó
8			2.1	2.92	750	Cây	107,300	115,884	15 cây/bó

GIÁM ĐỐC *dz*








CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC-U
ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 20-06-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

<i>Phụ tùng Ống luồn dây điện theo tiêu chuẩn IEC 61386-21:2021</i>						
STT	Tên sản phẩm	Đường kính (DN)	ĐVT	Đơn giá (đồng)		Quy cách
				Chưa thuế	Thanh toán	
Co 90° (90° Elbow PVC Conduit)						
1		Ø16	Cái	3,100	3,348	300 cái/thùng
2		Ø20	Cái	5,200	5,616	150 cái/thùng
3		Ø25	Cái	7,000	7,560	80 cái/thùng
4		Ø32	Cái	11,800	12,744	40 cái/thùng
Chữ T (Tee PVC Conduit)						
1		Ø16	Cái	3,900	4,212	150 cái/thùng
2		Ø20	Cái	7,000	7,560	100 cái/thùng
3		Ø25	Cái	11,800	12,744	50 cái/thùng
4		Ø32	Cái	16,700	18,036	40 cái/thùng
Nối trơn (Socket PVC Conduit)						
1		Ø16	Cái	1,200	1,296	300 cái/thùng
2		Ø20	Cái	1,400	1,512	200 cái/thùng
3		Ø25	Cái	2,500	2,700	120 cái/thùng
4		Ø32	Cái	4,500	4,860	60 cái/thùng
Khớp nối ren (Connector PVC Conduit)						
1		Ø16	Cái	3,200	3,456	400 cái/thùng
2		Ø20	Cái	4,000	4,320	200 cái/thùng
3		Ø25	Cái	4,600	4,968	150 cái/thùng
4		Ø32	Cái	6,700	7,236	80 cái/thùng
Kẹp đỡ ống (Clip PVC Conduit)						
1		Ø16	Cái	1,800	1,944	500 cái/thùng
2		Ø20	Cái	2,200	2,376	500 cái/thùng
3		Ø25	Cái	3,200	3,456	400 cái/thùng
4		Ø32	Cái	4,400	4,752	300 cái/thùng



GIÁM ĐỐC

CHOWMAHITORN PETPAISIT



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng nhựa PP-R theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1,9mm	10	31,100	33,588	7	Ø 75	75 x 6,8mm	10	328,000	354,240
		20 x 2,3mm	12.5	36,000	38,880			75 x 12,5mm	20	557,200	601,776
		20 x 3,4mm	20	39,900	43,092	8	Ø 90	90 x 8,2mm	10	476,100	514,188
2	Ø 25	25 x 2,3mm	10	53,300	57,564			90 x 15mm	20	812,000	876,960
		25 x 2,6mm	12.5	59,500	64,260	9	Ø 110	110 x 10mm	10	761,300	822,204
		25 x 4,2mm	20	70,700	76,356			110 x 18,3mm	20	1,202,200	1,298,376
3	Ø 32	32 x 2,9mm	10	74,900	80,892	10	Ø 125	125 x 11,4mm	10	942,600	1,018,008
		32 x 5,4mm	20	103,400	111,672			125 x 20,8mm	20	1,550,400	1,674,432
4	Ø 40	40 x 3,7mm	10	100,500	108,540	11	Ø 140	140 x 12,7mm	10	1,163,800	1,256,904
		40 x 6,7mm	20	160,200	173,016			140 x 23,3mm	20	1,955,500	2,111,940
5	Ø 50	50 x 4,6mm	10	147,300	159,084	12	Ø 160	160 x 14,6mm	10	1,581,700	1,708,236
		50 x 8,3mm	20	249,000	268,920			160 x 26,6mm	20	2,596,100	2,803,788
6	Ø 63	63 x 5,8mm	10	234,900	253,692						
		63 x 10,5mm	20	392,900	424,332						



CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R										
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)						
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán					
1	Nổi trơn (Plain socket)		20	20	4,300	4,644	4	Co 90° (90° Elbow)		20	20	8,100	8,748			
			25	20	7,200	7,776				25	20	10,800	11,664			
			32	20	11,100	11,988				32	20	18,600	20,088			
			40	20	17,800	19,224				40	20	30,800	33,264			
			50	20	32,200	34,776				50	20	53,600	57,888			
			63	20	67,600	73,008				63	20	164,100	177,228			
			75	20	106,900	115,452				75	20	214,000	231,120			
			90	20	181,000	195,480				90	20	335,800	362,664			
			110	20	293,300	316,764				110	20	687,700	742,716			
			125	20	553,400	597,672				125	20	1,068,300	1,153,764			
			140	20	790,100	853,308				140	20	1,394,400	1,505,952			
			160	20	1,107,000	1,195,560				160	20	2,227,600	2,405,808			
		2	Nổi rút (Reducing socket)	25 x 20	20	6,600			7,128	5	Co 45° (45° Elbow)		20	20	6,800	7,344
32 x 20	20			9,400	10,152		25	20	10,800			11,664				
32 x 25	20			9,600	10,368		32	20	16,100			17,388				
40 x 20	20			14,600	15,768		40	20	32,000			34,560				
40 x 25	20			14,700	15,876		50	20	61,400			66,312				
40 x 32	20			15,000	16,200		63	20	142,100			153,468				
50 x 20	20			25,700	27,756		75	20	211,100			227,988				
50 x 25	20			26,100	28,188		90	20	251,300			271,404				
50 x 32	20			26,500	28,620		110	20	437,700			472,716				
50 x 40	20			26,800	28,944		140	20	1,055,500			1,139,940				
63 x 20	20			49,700	53,676		160	20	1,279,900			1,382,292				
63 x 25	20			50,400	54,432	6	Co đôi 90° ren trong thau (Brass female thread double 90° elbow)	25 x 1/2"	20			188,400	203,472			
63 x 32	20			50,800	54,864											
63 x 40	20			51,200	55,296											
63 x 50	20			51,700	55,836											
75 x 32	20			88,700	95,796			7	Co 90° ren trong thau (Brass female thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	74,600	80,568			
75 x 40	20			96,900	104,652						20 x 3/4"	20	91,000	98,280		
75 x 50	20			96,900	104,652						25 x 1/2"	20	84,800	91,584		
75 x 63	20			96,900	104,652						25 x 3/4"	20	114,100	123,228		
90 x 40	20			140,800	152,064						32 x 3/4"	20	182,000	196,560		
90 x 50	20			140,800	152,064						32 x 1"	20	210,900	227,772		
90 x 63	20			170,800	184,464											
90 x 75	20			170,800	184,464					8	Co 90° ren ngoài thau (Brass male thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	105,000	113,400	
110 x 50	20			249,500	269,460								20 x 3/4"	20	117,000	126,360
110 x 63	20			334,900	361,692								25 x 1/2"	20	118,700	128,196
110 x 75	20			334,900	361,692		25 x 3/4"	20	140,300			151,524				
110 x 90	20			349,800	377,784		32 x 3/4"	20	182,000			196,560				
125 x 90	20	384,300	415,044		32 x 1"	20	223,300	241,164								
125 x 110	20	534,600	577,368													
140 x 110	20	1,136,200	1,227,096	9	Chữ T (Tee)	20	20	9,400	10,152							
160 x 110	20	1,190,000	1,285,200				25	20	14,700	15,876						
160 x 125	20	1,196,000	1,291,680				32	20	23,900	25,812						
160 x 140	20	1,208,000	1,304,640				40	20	52,400	56,592						
							50	20	76,800	82,944						
							63	20	184,300	199,044						
							75	20	283,700	306,396						
							90	20	416,500	449,820						
							110	20	643,100	694,548						
							125	20	1,386,600	1,497,528						
3	Co 90° rút (90° Reducing elbow)	25 x 20	20	14,200	15,336		140	20	1,456,300	1,572,804						
		32 x 20	20	18,200	19,656		160	20	2,670,100	2,883,708						
		32 x 25	20	23,100	24,948											

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
10	Nối ren ngoài thau (Brass male thread socket)	20 x 1/2"	20	84,800	91,584	19	Chữ T rút (Reducing tee)	25 x 20	20	14,700	15,876
		20 x 3/4"	20	93,600	101,088			32 x 20	20	25,700	27,756
		25 x 1/2"	20	97,900	105,732			32 x 25	20	26,000	28,080
		25 x 3/4"	20	118,200	127,656			40 x 20	20	56,600	61,128
		32 x 3/4"	20	145,600	157,248			40 x 25	20	57,100	61,668
		32 x 1"	20	213,200	230,256			40 x 32	20	57,600	62,208
		40 x 1.1/4"	20	508,200	548,856			50 x 20	20	99,500	107,460
		50 x 1.1/2"	20	635,200	686,016			50 x 25	20	100,400	108,432
		63 x 2"	20	1,076,300	1,162,404			50 x 32	20	101,300	109,404
		75 x 2.1/2"	20	1,649,700	1,781,676			50 x 40	20	102,300	110,484
11	Nối ren trong thau (Brass female thread socket)	20 x 1/2"	20	67,100	72,468	63 x 20	20	172,600	186,408		
		20 x 3/4"	20	81,900	88,452	63 x 25	20	174,300	188,244		
		25 x 1/2"	20	82,000	88,560	63 x 32	20	175,800	189,864		
		25 x 3/4"	20	91,500	98,820	63 x 40	20	177,500	191,700		
		32 x 3/4"	20	118,300	127,764	63 x 50	20	178,600	192,888		
		32 x 1"	20	197,600	213,408	75 x 25	20	238,600	257,688		
		40 x 1"	20	327,600	353,808	75 x 32	20	240,800	260,064		
		40 x 1.1/4"	20	369,700	399,276	75 x 40	20	242,200	261,576		
		50 x 1.1/2"	20	490,500	529,740	75 x 50	20	246,700	266,436		
		63 x 2"	20	992,600	1,072,008	75 x 63	20	246,700	266,436		
12	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & backing)	32	20	935,900	1,010,772	90 x 40	20	364,500	393,660		
		40	20	1,076,400	1,162,512	90 x 50	20	371,800	401,544		
		50	20	1,121,300	1,211,004	90 x 63	20	403,700	435,996		
		63	20	1,228,900	1,327,212	90 x 75	20	426,900	461,052		
		75	20	1,459,100	1,575,828	110 x 63	20	627,900	678,132		
		90	20	1,804,500	1,948,860	110 x 75	20	635,400	686,232		
		110	20	2,357,700	2,546,316	110 x 90	20	638,400	689,472		
		125	20	3,027,400	3,269,592	125 x 75	20	1,160,100	1,252,908		
		140	20	3,139,500	3,390,660	125 x 90	20	1,239,600	1,338,768		
		160	20	3,647,800	3,939,624	140 x 63	20	1,638,500	1,769,580		
13	Ống tránh (Bridging piece)	20	20	21,200	22,896	140 x 75	20	1,734,200	1,872,936		
		25	20	39,800	42,984	140 x 90	20	1,888,900	2,040,012		
		32	20	70,600	76,248	140 x 110	20	1,941,300	2,096,604		
		40	20	113,000	122,040	140 x 125	20	2,326,500	2,512,620		
		50	20	209,300	226,044	160 x 90	20	2,197,700	2,373,516		
14	Van xoay (Gate valve)	20	20	352,800	381,024	160 x 110	20	2,333,900	2,520,612		
		25	20	405,900	438,372	160 x 125	20	2,606,900	2,815,452		
		32	20	582,300	628,884	20 x 1/2"	20	92,700	100,116		
		40	20	980,100	1,058,508	20 x 3/4"	20	110,800	119,664		
		50	20	1,528,400	1,650,672	25 x 1/2"	20	100,600	108,648		
		63	20	2,355,100	2,543,508	25 x 3/4"	20	121,700	131,436		
		75	20	6,548,100	7,071,948	32 x 1"	20	255,800	276,264		
15	Van gạt (Ball valve)	20	20	329,700	356,076	50 x 3/4"	20	418,600	452,088		
		25	20	405,900	438,372	50 x 1"	20	470,600	508,248		
		32	20	574,400	620,352	20 x 1/2"	20	75,300	81,324		
		40	20	828,500	894,780	20 x 3/4"	20	104,000	112,320		
		50	20	1,256,200	1,356,696	25 x 1/2"	20	80,500	86,940		
16	Van chặn (Stop valve)	25	20	356,500	385,020	25 x 3/4"	20	117,400	126,792		
						32 x 1"	20	256,100	276,588		
17	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	20 x 1/2"	20	18,100	19,548	50 x 3/4"	20	494,000	533,520		
		25 x 3/4"	20	19,500	21,060	50 x 1"	20	520,000	561,600		
22	Bộ khớp nối sổng (Barrel union)					20	20	52,800	57,024		
						25	20	82,000	88,560		
						32	20	119,300	128,844		
						40	20	129,200	139,536		
						50	20	196,000	211,680		
						63	20	457,300	493,884		

Phụ tùng ống nhựa PP-R					Phụ tùng ống nhựa PP-R								
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)			
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		
18	Nắp khóa (End cap)	20	20	4,000	4,320	23	Khớp nối sống ren ngoài thau (Brass male thread union)	25 x 3/4"	20	371,800	401,544		
		25	20	6,800	7,344			32 x 1"	20	584,400	631,152		
		32	20	10,300	11,124			50 x 1.1/2"	20	1,530,200	1,652,616		
		40	20	13,700	14,796			63 x 2"	20	2,069,900	2,235,492		
		50	20	25,500	27,540			24	Khớp nối sống ren trong thau (Brass female thread union)	20 x 1/2"	20	223,600	241,488
		63	20	127,100	137,268					25 x 3/4"	20	358,200	386,856
		75	20	217,400	234,792	32 x 1"	20			524,900	566,892		
		90	20	244,500	264,060	40 x 1.1/4"	20	822,500	888,300				
		110	20	269,100	290,628	50 x 1.1/2"	20	1,432,600	1,547,208				
						63 x 2"	20	1,909,300	2,062,044				



*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



NHỰA BÌNH MINH



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA & PHỤ TÙNG PP-R KHÁNG UV
ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 15-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống nhựa PP-R kháng UV theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09				
STT	Sản Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
			Chưa thuế	Thanh toán
ỐNG PP-R KHÁNG UV (UV- RESISTANT PPR PIPE)				
1	Ống PP-R UV dn25x2,3	10	50,600	54,648
2	Ống PP-R UV dn25x4,2	20	84,900	91,692
3	Ống PP-R UV dn32x2,9	10	92,000	99,360
4	Ống PP-R UV dn32x5,4	20	127,300	137,484
5	Ống PP-R UV dn50x4,6	10	181,200	195,696

Phụ tùng Ống nhựa PP-R kháng UV theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09				
STT	Sản Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái/bộ)	
			Chưa thuế	Thanh toán
1 NỐI TRƠN (PLAIN SOCKET) UV				
	Nối PP-R UV dn25	20	8,700	9,396
	Nối PP-R UV dn32	20	13,700	14,796
	Nối PP-R UV dn50	20	39,900	43,092
2 CỘ 45° (45° ELBOW) UV				
	Cộ 45° PP-R UV dn25	20	13,000	14,040
	Cộ 45° PP-R UV dn50	20	75,100	81,108
3 CỘ 90° (90° ELBOW) UV				
	Cộ PP-R UV dn25	20	13,000	14,040
	Cộ PP-R UV dn32	20	22,900	24,732
	Cộ PP-R UV dn50	20	65,800	71,064
4 CỘ 90° REN NGOÀI (MALE THREAD 90° ELBOW) UV				
	Cộ ren ngoài thau PP-R UV dn25x1/2	20	133,500	144,180
	Cộ ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	165,900	179,172
5 CỘ 90° REN TRONG (FEMALE THREAD 90° ELBOW) UV				
	Cộ ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	95,200	102,816
	Cộ ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	128,300	138,564
6 NỐI RÚT (REDUCING SOCKET) UV				
	Nối rút PP-R UV dn50x25	20	32,200	34,776

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái/bộ)	
			Chưa thuế	Thanh toán
7	NỐI REN TRONG (FEMALE THREAD SOCKET) UV			
	Nối ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	93,200	100,656
	Nối ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	103,100	111,348
8	NỐI REN NGOÀI (MALE THREAD SOCKET) UV			
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn25x1/2	20	114,400	123,552
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	134,100	144,828
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn50x1.1/2	20	731,600	790,128
9	CHỮ T (Tee) UV			
	T PP-R UV dn25	20	17,700	19,116
	T PP-R UV dn50	20	94,400	101,952
10	CHỮ T REN TRONG (FEMALE THREAD TEE) UV			
	T ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	92,700	100,116
	T ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	132,100	142,668
11	CHỮ T RÚT (REDUCING TEE) UV			
	T rút PP-R UV dn50x25	20	123,200	133,056
12	VAN XOAY (GATE VALVE) UV			
	Van xoay PP-R UV dn25	20	462,500	499,500
	Van xoay PP-R UV dn50	20	1,760,200	1,901,016
13	BỘ KHỚP NỐI SÓNG (BARREL UNION) UV			
	Khớp nối sóng PP-R UV dn25	20	98,400	106,272
	Khớp nối sóng PP-R UV dn50	20	237,000	255,960
14	KHỚP NỐI SÓNG REN NGOÀI (MALE BRASS THREAD UNION) UV			
	Khớp nối sóng ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	306,100	330,588
	Khớp nối sóng ren ngoài thau PP-R UV dn50x1.1/2	20	1,258,800	1,359,504
15	KHỚP NỐI SÓNG REN TRONG (FEMALE BRASS THREAD UNION) UV			
	Khớp nối sóng ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	294,700	318,276



CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA HDPE
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 10-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 2,0mm	20	10,000	10,800	11	Ø 125	125 x 4,8mm	6	204,500	220,860
2	Ø 20	20 x 1,5mm	12.5	10,200	11,016			125 x 6,0mm	8	253,500	273,780
		20 x 2,0mm	16	12,500	13,500			125 x 7,4mm	10	310,000	334,800
		20 x 2,3mm	20	14,800	15,984			125 x 9,2mm	12.5	377,700	407,916
		25 x 1,5mm	10	13,000	14,040			125 x 11,4mm	16	458,300	494,964
3	Ø 25	25 x 2,0mm	12.5	16,000	17,280	12	Ø 140	140 x 5,4mm	6	256,600	277,128
		25 x 2,3mm	16	19,000	20,520			140 x 6,7mm	8	315,700	340,956
		25 x 3,0mm	20	22,300	24,084			140 x 8,3mm	10	386,900	417,852
4	Ø 32	32 x 2,0mm	10	21,400	23,112			140 x 10,3mm	12.5	468,600	506,088
		32 x 2,4mm	12.5	26,100	28,188			140 x 12,7mm	16	568,100	613,548
		32 x 3,0mm	16	30,600	33,048	13	Ø 160	160 x 6,2mm	6	336,200	363,096
		32 x 3,6mm	20	36,800	39,744			160 x 7,7mm	8	414,600	447,768
5	Ø 40	40 x 2,0mm	8	27,100	29,268			160 x 9,5mm	10	508,400	549,072
		40 x 2,4mm	10	32,600	35,208			160 x 11,8mm	12.5	611,500	660,420
		40 x 3,0mm	12.5	39,500	42,660			160 x 14,6mm	16	751,400	811,512
		40 x 3,7mm	16	47,400	51,192	14	Ø 180	180 x 6,9mm	6	420,100	453,708
40 x 4,5mm	20	56,300	60,804	180 x 8,6mm	8			521,900	563,652		
6	Ø 50	50 x 2,4mm	8	42,000	45,360			180 x 10,7mm	10	640,100	691,308
		50 x 3,0mm	10	50,100	54,108			180 x 13,3mm	12.5	779,500	841,860
		50 x 3,7mm	12.5	60,300	65,124			180 x 16,4mm	16	945,100	1,020,708
		50 x 4,6mm	16	73,500	79,380	15	Ø 200	200 x 7,7mm	6	521,800	563,544
50 x 5,6mm	20	87,000	93,960	200 x 9,6mm	8			650,100	702,108		
7	Ø 63	63 x 3,0mm	8	65,100	70,308			200 x 11,9mm	10	802,100	866,268
		63 x 3,8mm	10	80,000	86,400			200 x 14,7mm	12.5	955,300	1,031,724
		63 x 4,7mm	12.5	97,000	104,760			200 x 18,2mm	16	1,182,500	1,277,100
		63 x 5,8mm	16	115,700	124,956	16	Ø 225	225 x 8,6mm	6	654,600	706,968
63 x 7,1mm	20	138,500	149,580	225 x 10,8mm	8			818,800	884,304		
8	Ø 75	75 x 3,6mm	8	92,700	100,116			225 x 13,4mm	10	986,000	1,064,880
		75 x 4,5mm	10	114,200	123,336			225 x 16,6mm	12.5	1,207,600	1,304,208
		75 x 5,6mm	12.5	137,700	148,716			225 x 20,5mm	16	1,445,800	1,561,464
		75 x 6,8mm	16	164,300	177,444	17	Ø 250	250 x 9,6mm	6	810,900	875,772
75 x 8,4mm	20	196,200	211,896	250 x 11,9mm	8			999,100	1,079,028		
9	Ø 90	90 x 4,3mm	8	146,300	158,004			250 x 14,8mm	10	1,221,500	1,319,220
		90 x 5,4mm	10	162,000	174,960			250 x 18,4mm	12.5	1,501,400	1,621,512
		90 x 6,7mm	12.5	195,800	211,464			250 x 22,7mm	16	1,798,700	1,942,596
		90 x 8,2mm	16	235,200	254,016	18	Ø 280	280 x 10,7mm	6	1,005,600	1,086,048
90 x 10,1mm	20	281,500	304,020	280 x 13,4mm	8			1,274,500	1,376,460		
10	Ø 110	110 x 4,2mm	6	158,000	170,640			280 x 16,6mm	10	1,522,100	1,643,868
		110 x 5,3mm	8	196,300	212,004			280 x 20,6mm	12.5	1,882,400	2,032,992
		110 x 6,6mm	10	245,600	265,248			280 x 25,4mm	16	2,254,300	2,434,644
		110 x 8,1mm	12.5	293,300	316,764						
		110 x 10,0mm	16	354,300	382,644						

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Ø 315	315 x 12,1mm	6	1,282,300	1,384,884	25	Ø 630	630 x 24,1mm	6	5,564,800	6,009,984
		315 x 15,0mm	8	1,596,500	1,724,220			630 x 30,0mm	8	6,842,700	7,390,116
		315 x 18,7mm	10	1,938,200	2,093,256			630 x 37,4mm	10	8,422,000	9,095,760
		315 x 23,2mm	12.5	2,354,300	2,542,644			630 x 46,3mm	12.5	10,258,200	11,078,856
		315 x 28,6mm	16	2,853,500	3,081,780			630 x 57,2mm	16	11,646,800	12,578,544
20	Ø 355	355 x 13,6mm	6	1,628,700	1,758,996	26	Ø 710	710 x 27,2mm	6	7,085,000	7,651,800
		355 x 16,9mm	8	2,007,700	2,168,316			710 x 33,9mm	8	8,724,800	9,422,784
		355 x 21,1mm	10	2,463,000	2,660,040			710 x 42,1mm	10	10,702,900	11,559,132
		355 x 26,1mm	12.5	2,986,000	3,224,880			710 x 52,2mm	12.5	13,051,800	14,095,944
		355 x 32,2mm	16	3,622,500	3,912,300			710 x 64,5mm	16	15,800,900	17,064,972
21	Ø 400	400 x 15,3mm	6	2,054,700	2,219,076	27	Ø 800	800 x 30,6mm	6	8,973,000	9,690,840
		400 x 19,1mm	8	2,574,600	2,780,568			800 x 38,1mm	8	11,058,900	11,943,612
		400 x 23,7mm	10	3,129,800	3,380,184			800 x 47,4mm	10	13,571,800	14,657,544
		400 x 29,4mm	12.5	3,780,400	4,082,832			800 x 58,8mm	12.5	13,939,500	15,054,660
		400 x 36,3mm	16	4,616,700	4,986,036						
22	Ø 450	450 x 17,2mm	6	2,625,900	2,835,972	28	Ø 900	900 x 34,4mm	6	11,348,400	12,256,272
		450 x 21,5mm	8	3,231,700	3,490,236			900 x 42,9mm	8	13,992,700	15,112,116
		450 x 26,7mm	10	3,954,800	4,271,184			900 x 53,3mm	10	17,167,300	18,540,684
		450 x 33,1mm	12.5	4,779,700	5,162,076			900 x 66,2mm	12.5	20,974,300	22,652,244
		450 x 40,9mm	16	5,843,400	6,310,872						
23	Ø 500	500 x 19,1mm	6	3,197,900	3,453,732	29	Ø 1.000	1.000 x 38,2mm	6	14,003,000	15,123,240
		500 x 23,9mm	8	4,009,100	4,329,828			1.000 x 47,7mm	8	17,288,600	18,671,688
		500 x 29,7mm	10	4,918,000	5,311,440			1.000 x 59,3mm	10	21,216,600	22,913,928
		500 x 36,8mm	12.5	5,948,300	6,424,164			1.000 x 72,5mm	12.5	25,546,400	27,590,112
		500 x 45,4mm	16	7,243,500	7,822,980						
24	Ø 560	560 x 21,4mm	6	4,392,000	4,743,360	30	Ø 1.200	1.200 x 45,9mm	6	20,169,300	21,782,844
		560 x 26,7mm	8	5,415,700	5,848,956			1.200 x 57,2mm	8	24,883,200	26,873,856
		560 x 33,2mm	10	6,649,300	7,181,244			1.200 x 67,9mm	10	29,226,400	31,564,512
		560 x 41,2mm	12.5	8,116,100	8,765,388						
		560 x 50,8mm	16	9,803,200	10,587,456						



Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA HDPE
THỦ CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU
ÁP DỤNG TỪ 10-04-2026 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI**

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	90 x 4,3mm	191,400	206,712	1	Co 90° (90° Elbow)	225 x 8,6mm	1,153,400	1,245,672
		90 x 5,4mm	231,800	250,344			225 x 10,8mm	1,413,600	1,526,688
		90 x 6,7mm	277,800	300,024			225 x 13,4mm	1,721,400	1,859,112
		90 x 8,2mm	332,400	358,992			225 x 16,6mm	2,084,400	2,251,152
		90 x 10,1mm	401,800	433,944			225 x 20,5mm	2,495,300	2,694,924
		110 x 4,2mm	236,500	255,420			250 x 9,6mm	1,726,900	1,865,052
		110 x 5,3mm	290,300	313,524			250 x 11,9mm	2,127,300	2,297,484
		110 x 6,6mm	350,400	378,432			250 x 14,8mm	2,590,900	2,798,172
		110 x 8,1mm	420,900	454,572			250 x 18,4mm	3,132,600	3,383,208
		110 x 10,0mm	505,500	545,940			250 x 22,7mm	3,751,400	4,051,512
		125 x 4,8mm	310,000	334,800			280 x 10,7mm	2,317,100	2,502,468
		125 x 6,0mm	376,500	406,620			280 x 13,4mm	2,829,800	3,056,184
		125 x 7,4mm	459,500	496,260			280 x 16,6mm	3,445,100	3,720,708
		125 x 9,2mm	556,900	601,452			280 x 20,6mm	4,162,600	4,495,608
		125 x 11,4mm	667,800	721,224			280 x 25,4mm	5,003,500	5,403,780
		140 x 5,4mm	400,400	432,432			315 x 12,1mm	3,325,600	3,591,648
		140 x 6,7mm	489,800	528,984			315 x 15,0mm	4,097,800	4,425,624
		140 x 8,3mm	597,300	645,084			315 x 18,7mm	4,987,800	5,386,824
		140 x 10,3mm	720,800	778,464			315 x 23,2mm	6,018,500	6,499,980
		140 x 12,7mm	849,100	917,028			315 x 28,6mm	7,236,000	7,814,880
		160 x 6,2mm	534,800	577,584			355 x 13,6mm	5,138,100	5,549,148
		160 x 7,7mm	649,400	701,352			355 x 16,9mm	6,336,800	6,843,744
		160 x 9,5mm	790,400	853,632			355 x 21,1mm	7,706,600	8,323,128
		160 x 11,8mm	960,400	1,037,232			355 x 26,1mm	9,304,800	10,049,184
		160 x 14,6mm	1,147,100	1,238,868			355 x 32,2mm	11,189,000	12,084,120
		180 x 6,9mm	696,100	751,788			400 x 15,3mm	6,674,400	7,208,352
		180 x 8,6mm	851,100	919,188			400 x 19,1mm	8,189,300	8,844,444
		180 x 10,7mm	1,043,400	1,126,872			400 x 23,7mm	9,996,300	10,796,004
		180 x 13,3mm	1,259,400	1,360,152			400 x 29,4mm	12,065,500	13,030,740
		180 x 16,4mm	1,505,600	1,626,048			400 x 36,3mm	14,513,900	15,675,012
		200 x 7,7mm	883,600	954,288			450 x 17,2mm	8,782,500	9,485,100
		200 x 9,6mm	1,078,300	1,164,564			450 x 21,5mm	10,780,900	11,643,372
		200 x 11,9mm	1,311,800	1,416,744			450 x 26,7mm	13,143,000	14,194,440
200 x 14,7mm	1,590,100	1,717,308	450 x 33,1mm	15,898,300	17,170,164				
200 x 18,2mm	1,910,400	2,063,232	450 x 40,9mm	19,078,500	20,604,780				

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	500 x 19,1mm	12,355,900	13,344,372	2	Co 60° (60° Elbow)	125 x 9,2mm	494,800	534,384
		500 x 23,9mm	14,382,500	15,533,100			125 x 11,4mm	592,600	640,008
		500 x 29,7mm	17,488,400	18,887,472			140 x 5,4mm	359,600	388,368
		500 x 36,8mm	21,181,900	22,876,452			140 x 6,7mm	439,800	474,984
		500 x 45,4mm	25,365,900	27,395,172			140 x 8,3mm	536,800	579,744
		560 x 21,4mm	16,120,900	17,410,572			140 x 10,3mm	646,900	698,652
		560 x 26,7mm	19,763,900	21,345,012			140 x 12,7mm	778,500	840,780
		560 x 33,2mm	24,127,300	26,057,484			160 x 6,2mm	476,100	514,188
		560 x 41,2mm	29,140,400	31,471,632			160 x 7,7mm	578,600	624,888
		560 x 50,8mm	30,807,400	33,271,992			160 x 9,5mm	703,900	760,212
		630 x 24,1mm	21,915,100	23,668,308			160 x 11,8mm	855,000	923,400
		630 x 30,0mm	26,966,500	29,123,820			160 x 14,6mm	1,021,100	1,102,788
		630 x 37,4mm	32,872,100	35,501,868			180 x 6,9mm	607,800	656,424
		630 x 46,3mm	39,633,800	42,804,504			180 x 8,6mm	742,100	801,468
		630 x 57,2mm	47,985,000	51,823,800			180 x 10,7mm	910,100	982,908
		710 x 27,2mm	34,337,900	37,084,932			180 x 13,3mm	1,098,800	1,186,704
		710 x 33,9mm	37,789,400	40,812,552			180 x 16,4mm	1,312,600	1,417,608
		710 x 42,1mm	46,092,800	49,780,224			200 x 7,7mm	772,000	833,760
		800 x 30,6mm	42,544,600	45,948,168			200 x 9,6mm	941,900	1,017,252
		800 x 38,1mm	52,304,400	56,488,752			200 x 11,9mm	1,146,300	1,238,004
		800 x 47,4mm	63,512,400	68,593,392			200 x 14,7mm	1,389,000	1,500,120
		900 x 42,9mm	73,814,900	79,720,092			200 x 18,2mm	1,669,300	1,802,844
		900 x 53,3mm	90,043,500	97,246,980			225 x 8,6mm	981,900	1,060,452
		1.000 x 47,7mm	101,560,800	109,685,664			225 x 10,8mm	1,204,300	1,300,644
		1.000 x 59,3mm	124,774,600	134,756,568			225 x 13,4mm	1,465,500	1,582,740
1.200 x 57,2mm	159,169,900	171,903,492	225 x 16,6mm	1,774,800	1,916,784				
1.200 x 67,9mm	182,634,300	197,245,044	225 x 20,5mm	2,124,600	2,294,568				
2	Co 60° (60° Elbow)	90 x 4,3mm	172,800	186,624	250 x 9,6mm	1,566,500	1,691,820		
		90 x 5,4mm	209,100	225,828	250 x 11,9mm	1,929,600	2,083,968		
		90 x 6,7mm	251,000	271,080	250 x 14,8mm	2,349,600	2,537,568		
		90 x 8,2mm	299,800	323,784	250 x 18,4mm	2,840,500	3,067,740		
		90 x 10,1mm	355,100	383,508	250 x 22,7mm	3,401,600	3,673,728		
		110 x 4,2mm	212,900	229,932	280 x 10,7mm	2,024,000	2,185,920		
		110 x 5,3mm	261,400	282,312	280 x 13,4mm	2,470,900	2,668,572		
		110 x 6,6mm	315,500	340,740	280 x 16,6mm	3,008,500	3,249,180		
		110 x 8,1mm	378,900	409,212	280 x 20,6mm	3,634,900	3,925,692		
		110 x 10,0mm	454,600	490,968	280 x 25,4mm	4,369,500	4,719,060		
		125 x 4,8mm	275,400	297,432	315 x 12,1mm	2,866,600	3,095,928		
		125 x 6,0mm	334,300	361,044	315 x 15,0mm	3,532,100	3,814,668		
		125 x 7,4mm	407,900	440,532	315 x 18,7mm	4,299,600	4,643,568		

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°,22.5°, 11.25° Elbow)	225 x 8,6mm	832,100	898,668	3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°,22.5°, 11.25° Elbow)	560 x 21,4mm	11,760,800	12,701,664
		225 x 10,8mm	1,020,500	1,102,140			560 x 26,7mm	14,418,000	15,571,440
		225 x 13,4mm	1,242,000	1,341,360			560 x 33,2mm	17,600,800	19,008,864
		225 x 16,6mm	1,504,000	1,624,320			560 x 41,2mm	21,257,800	22,958,424
		225 x 20,5mm	1,800,500	1,944,540			560 x 50,8mm	28,652,500	30,944,700
		250 x 9,6mm	1,327,500	1,433,700			630 x 24,1mm	15,298,100	16,521,948
		250 x 11,9mm	1,635,300	1,766,124			630 x 30,0mm	18,823,900	20,329,812
		250 x 14,8mm	1,991,300	2,150,604			630 x 37,4mm	22,946,300	24,782,004
		250 x 18,4mm	2,407,300	2,599,884			630 x 46,3mm	27,666,300	29,879,604
		250 x 22,7mm	2,882,800	3,113,424			630 x 57,2mm	33,221,400	35,879,112
		280 x 10,7mm	1,715,300	1,852,524			710 x 27,2mm	20,573,100	22,218,948
		280 x 13,4mm	2,094,000	2,261,520			710 x 33,9mm	25,243,100	27,262,548
		280 x 16,6mm	2,549,600	2,753,568			710 x 42,1mm	30,657,800	33,110,424
		280 x 20,6mm	3,080,400	3,326,832			800 x 30,6mm	26,874,300	29,024,244
		280 x 25,4mm	3,703,000	3,999,240			800 x 38,1mm	33,039,100	35,682,228
		315 x 12,1mm	2,429,400	2,623,752			800 x 47,4mm	40,119,000	43,328,520
		315 x 15,0mm	2,993,400	3,232,872			900 x 42,9mm	46,749,300	50,489,244
		315 x 18,7mm	3,643,800	3,935,304			900 x 53,3mm	57,027,600	61,589,808
		315 x 23,2mm	4,396,100	4,747,788			1.000 x 47,7mm	64,362,400	69,511,392
		315 x 28,6mm	5,285,400	5,708,232			1.000 x 59,3mm	79,073,800	85,399,704
		355 x 13,6mm	3,447,100	3,722,868			1.200 x 57,2mm	98,210,300	106,067,124
		355 x 16,9mm	4,271,800	4,613,544			1.200 x 67,9mm	130,855,800	141,324,264
		355 x 21,1mm	5,195,000	5,610,600			90 x 4,3mm	291,300	314,604
		355 x 26,1mm	6,272,500	6,774,300			90 x 5,4mm	349,800	377,784
		355 x 32,2mm	7,542,300	8,145,684			90 x 6,7mm	449,400	485,352
		400 x 15,3mm	4,652,400	5,024,592			90 x 8,2mm	545,300	588,924
		400 x 19,1mm	5,709,300	6,166,044			90 x 10,1mm	657,000	709,560
		400 x 23,7mm	6,968,600	7,526,088			110 x 4,2mm	368,500	397,980
		400 x 29,4mm	8,410,600	9,083,448			110 x 5,3mm	443,000	478,440
		400 x 36,3mm	10,117,100	10,926,468			110 x 6,6mm	531,800	574,344
		450 x 17,2mm	6,240,900	6,740,172			110 x 8,1mm	679,400	733,752
		450 x 21,5mm	7,660,900	8,273,772			110 x 10,0mm	818,400	883,872
450 x 26,7mm	9,339,500	10,086,660	125 x 4,8mm	482,600	521,208				
450 x 33,1mm	11,297,500	12,201,300	125 x 6,0mm	583,900	630,612				
450 x 40,9mm	13,556,800	14,641,344	125 x 7,4mm	697,800	753,624				
500 x 19,1mm	9,187,000	9,921,960	125 x 9,2mm	867,100	936,468				
500 x 23,9mm	10,693,100	11,548,548	125 x 11,4mm	1,051,000	1,135,080				
500 x 29,7mm	13,002,300	14,042,484							
500 x 36,8mm	15,748,000	17,007,840							
500 x 45,4mm	18,858,600	20,367,288							
4	T 90° (90° Tee)				4	T 90° (90° Tee)			

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90° (90° Tee)	140 x 5,4mm	613,800	662,904	4	T 90° (90° Tee)	355 x 13,6mm	6,746,300	7,286,004
		140 x 6,7mm	738,900	798,012			355 x 16,9mm	8,149,800	8,801,784
		140 x 8,3mm	889,300	960,444			355 x 21,1mm	9,804,600	10,588,968
		140 x 10,3mm	1,107,500	1,196,100			355 x 26,1mm	11,662,100	12,595,068
		140 x 12,7mm	1,336,400	1,443,312			355 x 32,2mm	14,133,600	15,264,288
		160 x 6,2mm	818,000	883,440			400 x 15,3mm	8,793,800	9,497,304
		160 x 7,7mm	992,100	1,071,468			400 x 19,1mm	10,651,100	11,503,188
		160 x 9,5mm	1,183,500	1,278,180			400 x 23,7mm	12,791,600	13,814,928
		160 x 11,8mm	1,484,600	1,603,368			400 x 29,4mm	15,231,300	16,449,804
		160 x 14,6mm	1,803,800	1,948,104			400 x 36,3mm	18,485,000	19,963,800
		180 x 6,9mm	1,060,100	1,144,908			450 x 17,2mm	11,483,300	12,401,964
		180 x 8,6mm	1,278,400	1,380,672			450 x 21,5mm	13,900,900	15,012,972
		180 x 10,7mm	1,534,900	1,657,692			450 x 26,7mm	16,666,500	17,999,820
		180 x 13,3mm	1,935,000	2,089,800			450 x 33,1mm	19,912,900	21,505,932
		180 x 16,4mm	2,353,600	2,541,888			450 x 40,9mm	24,166,600	26,099,928
		200 x 7,7mm	1,327,500	1,433,700			500 x 19,1mm	14,589,100	15,756,228
		200 x 9,6mm	1,612,100	1,741,068			500 x 23,9mm	17,655,300	19,067,724
		200 x 11,9mm	1,922,400	2,076,192			500 x 29,7mm	21,158,400	22,851,072
		200 x 14,7mm	2,941,100	3,176,388			500 x 36,8mm	26,348,400	28,456,272
		200 x 18,2mm	3,577,300	3,863,484			500 x 45,4mm	31,980,500	34,538,940
		225 x 8,6mm	1,734,000	1,872,720			560 x 21,4mm	23,237,100	25,096,068
		225 x 10,8mm	2,083,800	2,250,504			560 x 26,7mm	28,065,000	30,310,200
		225 x 13,4mm	2,512,400	2,713,392			560 x 33,2mm	33,391,500	36,062,820
		225 x 16,6mm	3,830,800	4,137,264			560 x 41,2mm	40,784,600	44,047,368
		225 x 20,5mm	4,647,100	5,018,868			560 x 50,8mm	49,299,900	53,243,892
		250 x 9,6mm	2,183,400	2,358,072			630 x 24,1mm	30,370,300	32,799,924
		250 x 11,9mm	2,640,600	2,851,848			630 x 30,0mm	36,615,600	39,544,848
		250 x 14,8mm	3,161,300	3,414,204			630 x 37,4mm	47,448,300	51,244,164
		250 x 18,4mm	4,313,900	4,659,012			630 x 46,3mm	57,702,600	62,318,808
		250 x 22,7mm	5,223,800	5,641,704			630 x 57,2mm	69,704,900	75,281,292
		280 x 10,7mm	2,817,900	3,043,332			710 x 27,2mm	40,900,300	44,172,324
		280 x 13,4mm	3,404,900	3,677,292			710 x 33,9mm	49,691,800	53,667,144
		280 x 16,6mm	4,075,600	4,401,648			710 x 42,1mm	62,533,800	67,536,504
		280 x 20,6mm	5,549,500	5,993,460			800 x 30,6mm	56,053,600	60,537,888
		280 x 25,4mm	6,726,800	7,264,944			800 x 38,1mm	78,052,400	84,296,592
		315 x 12,1mm	3,672,100	3,965,868			800 x 47,4mm	85,349,000	92,176,920
		315 x 15,0mm	4,434,800	4,789,584			900 x 42,9mm	93,941,400	101,456,712
		315 x 18,7mm	5,336,600	5,763,528			900 x 53,3mm	115,472,900	124,710,732
		315 x 23,2mm	8,250,800	8,910,864					
		315 x 28,6mm	9,987,900	10,786,932					

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90° (90° Tee)	1.000 x 47,7mm	123,738,600	133,637,688	5	T 60° , 45° (60° , 45° Tee)	225 x 8,6mm	1,682,800	1,817,424
		1.000 x 59,3mm	152,207,000	164,383,560			225 x 10,8mm	2,088,000	2,255,040
		1.200 x 57,2mm	198,828,600	214,734,888			225 x 13,4mm	2,564,900	2,770,092
		1.200 x 67,9mm	234,155,100	252,887,508			225 x 16,6mm	3,128,300	3,378,564
5	T 60° , 45° (60° , 45° Tee)	90 x 4,3mm	116,600	125,928			225 x 20,5mm	3,797,100	4,100,868
		90 x 5,4mm	141,900	153,252			250 x 9,6mm	2,282,500	2,465,100
		90 x 6,7mm	175,600	189,648			250 x 11,9mm	2,798,300	3,022,164
		90 x 8,2mm	214,500	231,660			250 x 14,8mm	3,441,900	3,717,252
		90 x 10,1mm	258,500	279,180			250 x 18,4mm	4,222,600	4,560,408
		110 x 4,2mm	278,500	300,780			250 x 22,7mm	5,116,000	5,525,280
		110 x 5,3mm	348,900	376,812			280 x 10,7mm	2,971,500	3,209,220
		110 x 6,6mm	426,600	460,728			280 x 13,4mm	3,688,000	3,983,040
		110 x 8,1mm	516,900	558,252			280 x 16,6mm	4,513,600	4,874,688
		110 x 10,0mm	623,600	673,488			280 x 20,6mm	5,523,800	5,965,704
		125 x 4,8mm	372,600	402,408			280 x 25,4mm	6,698,300	7,234,164
		125 x 6,0mm	460,500	497,340			315 x 12,1mm	4,427,000	4,781,160
		125 x 7,4mm	563,400	608,472			315 x 15,0mm	5,420,900	5,854,572
		125 x 9,2mm	688,900	744,012			315 x 18,7mm	6,685,800	7,220,664
		125 x 11,4mm	837,000	903,960			315 x 23,2mm	8,186,400	8,841,312
		140 x 5,4mm	488,100	527,148			315 x 28,6mm	9,914,500	10,707,660
		140 x 6,7mm	596,000	643,680			355 x 13,6mm	6,446,000	6,961,680
		140 x 8,3mm	731,600	790,128			355 x 16,9mm	7,928,000	8,562,240
		140 x 10,3mm	893,400	964,872			355 x 21,1mm	9,802,600	10,586,808
		140 x 12,7mm	1,079,100	1,165,428			355 x 26,1mm	11,954,600	12,910,968
		160 x 6,2mm	666,300	719,604			355 x 32,2mm	14,495,900	15,655,572
		160 x 7,7mm	815,600	880,848			400 x 15,3mm	8,561,600	9,246,528
		160 x 9,5mm	995,100	1,074,708			400 x 19,1mm	10,591,900	11,439,252
		160 x 11,8mm	1,216,000	1,313,280			400 x 23,7mm	12,981,100	14,019,588
		160 x 14,6mm	1,479,400	1,597,752			400 x 29,4mm	15,891,000	17,162,280
		180 x 6,9mm	864,500	933,660			400 x 36,3mm	19,294,100	20,837,628
		180 x 8,6mm	1,067,800	1,153,224			450 x 17,2mm	11,361,300	12,270,204
		180 x 10,7mm	1,312,500	1,417,500			450 x 21,5mm	14,060,400	15,185,232
		180 x 13,3mm	1,609,900	1,738,692			450 x 26,7mm	17,265,100	18,646,308
		180 x 16,4mm	1,948,800	2,104,704			450 x 33,1mm	21,135,100	22,825,908
		200 x 7,7mm	1,166,900	1,260,252			450 x 40,9mm	25,659,900	27,712,692
		200 x 9,6mm	1,455,600	1,572,048			500 x 19,1mm	14,676,500	15,850,620
		200 x 11,9mm	1,769,300	1,910,844			500 x 23,9mm	18,167,400	19,620,792
		200 x 14,7mm	2,158,400	2,331,072			500 x 29,7mm	22,344,800	24,132,384
200 x 18,2mm	2,635,100	2,845,908	500 x 36,8mm	27,320,000			29,505,600		
				500 x 45,4mm			33,176,400	35,830,512	

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	560 x 21,4mm	20,850,300	22,518,324	6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	140 x 10,3mm	829,400	895,752
		560 x 26,7mm	25,770,400	27,832,032			140 x 12,7mm	1,007,600	1,088,208
		560 x 33,2mm	31,724,500	34,262,460			160 x 6,2mm	613,600	662,688
		560 x 41,2mm	38,845,600	41,953,248			160 x 7,7mm	737,900	796,932
		560 x 50,8mm	47,098,600	50,866,488			160 x 9,5mm	921,000	994,680
		630 x 24,1mm	27,888,400	30,119,472			160 x 11,8mm	1,129,400	1,219,752
		630 x 30,0mm	34,368,400	37,117,872			160 x 14,6mm	1,384,000	1,494,720
		630 x 37,4mm	42,428,100	45,822,348			180 x 6,9mm	771,800	833,544
		630 x 46,3mm	51,855,800	56,004,264			180 x 8,6mm	977,500	1,055,700
		630 x 57,2mm	63,045,000	68,088,600			180 x 10,7mm	1,203,400	1,299,672
		710 x 27,2mm	50,306,000	54,330,480			180 x 13,3mm	1,483,100	1,601,748
		710 x 33,9mm	62,176,600	67,150,728			180 x 16,4mm	1,820,900	1,966,572
		710 x 42,1mm	76,406,400	82,518,912			200 x 7,7mm	1,238,600	1,337,688
		800 x 30,6mm	68,751,800	74,251,944			200 x 9,6mm	1,529,600	1,651,968
		800 x 38,1mm	84,901,500	91,693,620			200 x 11,9mm	1,869,800	2,019,384
		800 x 47,4mm	104,514,400	112,875,552			200 x 14,7mm	2,277,500	2,459,700
		900 x 42,9mm	115,694,800	124,950,384			200 x 18,2mm	2,773,300	2,995,164
		900 x 53,3mm	142,272,000	153,653,760			225 x 8,6mm	1,617,500	1,746,900
		1.000 x 47,7mm	153,025,900	165,267,972			225 x 10,8mm	2,007,800	2,168,424
		1.000 x 59,3mm	188,286,500	203,349,420			225 x 13,4mm	2,465,800	2,663,064
		1.200 x 57,2mm	247,702,500	267,518,700			225 x 16,6mm	3,007,900	3,248,532
		1.200 x 67,9mm	291,746,900	315,086,652			225 x 20,5mm	3,650,300	3,942,324
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	90 x 4,3mm	158,100	170,748	250 x 9,6mm	2,277,500	2,459,700		
		90 x 5,4mm	193,300	208,764	250 x 11,9mm	2,793,300	3,016,764		
		90 x 6,7mm	237,100	256,068	250 x 14,8mm	3,434,500	3,709,260		
		90 x 8,2mm	288,600	311,688	250 x 18,4mm	4,212,500	4,549,500		
		90 x 10,1mm	348,900	376,812	250 x 22,7mm	5,104,600	5,512,968		
		110 x 4,2mm	258,500	279,180	280 x 10,7mm	2,956,400	3,192,912		
		110 x 5,3mm	321,300	347,004	280 x 13,4mm	3,669,100	3,962,628		
		110 x 6,6mm	381,400	411,912	280 x 16,6mm	4,492,400	4,851,792		
		110 x 8,1mm	468,000	505,440	280 x 20,6mm	5,495,000	5,934,600		
		110 x 10,0mm	578,500	624,780	280 x 25,4mm	6,663,100	7,196,148		
		125 x 4,8mm	340,100	367,308	315 x 12,1mm	4,390,600	4,741,848		
		125 x 6,0mm	425,400	459,432	315 x 15,0mm	5,374,400	5,804,352		
		125 x 7,4mm	516,900	558,252	315 x 18,7mm	6,629,300	7,159,644		
		125 x 9,2mm	636,300	687,204	315 x 23,2mm	8,116,300	8,765,604		
		125 x 11,4mm	770,400	832,032	315 x 28,6mm	9,827,900	10,614,132		
		140 x 5,4mm	435,500	470,340	355 x 13,6mm	6,195,100	6,690,708		
		140 x 6,7mm	545,900	589,572	355 x 16,9mm	7,619,300	8,228,844		
		140 x 8,3mm	673,900	727,812	355 x 21,1mm	9,420,000	10,173,600		

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	355 x 26,1mm	11,489,300	12,408,444	7	T giảm (Reducing Tee)	315 x 63 x 12,1mm	2,643,900	2,855,412
		355 x 32,2mm	13,929,900	15,044,292			315 x 63 x 15,0mm	3,239,900	3,499,092
		400 x 15,3mm	8,205,300	8,861,724			315 x 63 x 18,7mm	3,991,600	4,310,928
		400 x 19,1mm	10,150,300	10,962,324			315 x 63 x 23,2mm	4,876,300	5,266,404
		400 x 23,7mm	12,439,000	13,434,120			315 x 63 x 28,6mm	5,898,900	6,370,812
		400 x 29,4mm	15,227,300	16,445,484			315 x 90 x 12,1mm	2,764,500	2,985,660
		400 x 36,3mm	18,487,300	19,966,284			315 x 90 x 15,0mm	3,374,100	3,644,028
		450 x 17,2mm	10,859,300	11,728,044			315 x 90 x 18,7mm	4,157,300	4,489,884
		450 x 21,5mm	13,438,000	14,513,040			315 x 90 x 23,2mm	5,077,000	5,483,160
		450 x 26,7mm	16,500,900	17,820,972			315 x 90 x 28,6mm	6,145,000	6,636,600
		450 x 33,1mm	20,198,900	21,814,812			315 x 110 x 12,1mm	2,848,500	3,076,380
		450 x 40,9mm	24,524,400	26,486,352			315 x 110 x 15,0mm	3,451,500	3,727,620
		500 x 19,1mm	14,449,400	15,605,352			315 x 110 x 18,7mm	4,291,500	4,634,820
		500 x 23,9mm	17,885,100	19,315,908			315 x 110 x 23,2mm	5,240,100	5,659,308
		500 x 29,7mm	21,997,100	23,756,868			315 x 110 x 28,6mm	6,340,600	6,847,848
		500 x 36,8mm	26,893,400	29,044,872			355 x 63 x 13,6mm	3,351,600	3,619,728
		500 x 45,4mm	32,654,400	35,266,752			355 x 63 x 16,9mm	4,104,600	4,432,968
		560 x 21,4mm	19,870,100	21,459,708			355 x 63 x 21,1mm	5,062,000	5,466,960
		560 x 26,7mm	24,558,100	26,522,748			355 x 63 x 26,1mm	6,167,500	6,660,900
		560 x 33,2mm	30,232,500	32,651,100			355 x 63 x 32,2mm	7,467,500	8,064,900
		560 x 41,2mm	37,021,100	39,982,788			355 x 90 x 13,6mm	3,473,300	3,751,164
		560 x 50,8mm	44,887,500	48,478,500			355 x 90 x 16,9mm	4,224,600	4,562,568
		630 x 24,1mm	26,511,900	28,632,852			355 x 90 x 21,1mm	5,260,300	5,681,124
		630 x 30,0mm	32,671,900	35,285,652			355 x 90 x 26,1mm	6,408,400	6,921,072
		630 x 37,4mm	40,336,400	43,563,312			355 x 90 x 32,2mm	7,758,600	8,379,288
		630 x 46,3mm	49,300,900	53,244,972			355 x 110 x 13,6mm	3,582,500	3,869,100
		630 x 57,2mm	59,939,300	64,734,444			355 x 110 x 16,9mm	4,393,300	4,744,764
		710 x 27,2mm	52,928,500	57,162,780			355 x 110 x 21,1mm	5,417,100	5,850,468
		710 x 33,9mm	65,401,500	70,633,620			355 x 110 x 26,1mm	6,611,600	7,140,528
		710 x 42,1mm	80,409,300	86,842,044			355 x 110 x 32,2mm	7,991,900	8,631,252
		800 x 30,6mm	72,679,400	78,493,752			355 x 160 x 13,6mm	3,877,400	4,187,592
		800 x 38,1mm	89,757,800	96,938,424			355 x 160 x 16,9mm	4,700,600	5,076,648
		800 x 47,4mm	110,525,000	119,367,000			355 x 160 x 21,1mm	5,847,600	6,315,408
		900 x 42,9mm	122,470,900	132,268,572			355 x 160 x 26,1mm	7,126,100	7,696,188
900 x 53,3mm	150,616,800	162,666,144	355 x 160 x 32,2mm	8,630,800	9,321,264				
1.000 x 47,7mm	162,324,100	175,310,028	400 x 160 x 15,3mm	4,609,000	4,977,720				
1.000 x 59,3mm	199,755,600	215,736,048	400 x 160 x 19,1mm	5,632,900	6,083,532				
1.200 x 57,2mm	263,764,100	284,865,228	400 x 160 x 23,7mm	6,902,900	7,455,132				
1.200 x 67,9mm	310,694,600	335,550,168	400 x 160 x 29,4mm	8,432,500	9,107,100				
			400 x 160 x 36,3mm	10,220,600	11,038,248				

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	400 x 200 x 15,3mm	4,823,500	5,209,380	7	T giảm (Reducing Tee)	560 x 200 x 21,4mm	9,154,000	9,886,320
		400 x 200 x 19,1mm	5,996,800	6,476,544			560 x 200 x 26,7mm	11,156,600	12,049,128
		400 x 200 x 23,7mm	7,350,800	7,938,864			560 x 200 x 33,2mm	13,835,800	14,942,664
		400 x 200 x 29,4mm	8,977,000	9,695,160			560 x 200 x 41,2mm	16,905,000	18,257,400
		400 x 200 x 36,3mm	10,880,500	11,750,940			560 x 200 x 50,8mm	20,462,500	22,099,500
		450 x 160 x 17,2mm	5,734,600	6,193,368			560 x 225 x 21,4mm	9,467,600	10,225,008
		450 x 160 x 21,5mm	7,002,500	7,562,700			560 x 225 x 26,7mm	11,644,800	12,576,384
		450 x 160 x 26,7mm	8,669,500	9,363,060			560 x 225 x 33,2mm	14,302,500	15,446,700
		450 x 160 x 33,1mm	10,584,500	11,431,260			560 x 225 x 41,2mm	17,477,300	18,875,484
		450 x 160 x 40,9mm	12,835,500	13,862,340			560 x 225 x 50,8mm	21,152,600	22,844,808
		450 x 200 x 17,2mm	6,091,000	6,578,280			560 x 250 x 21,4mm	9,795,100	10,578,708
		450 x 200 x 21,5mm	7,422,600	8,016,408			560 x 250 x 26,7mm	11,917,300	12,870,684
		450 x 200 x 26,7mm	9,192,800	9,928,224			560 x 250 x 33,2mm	14,778,100	15,960,348
		450 x 200 x 33,1mm	11,220,600	12,118,248			560 x 250 x 41,2mm	18,064,500	19,509,660
		450 x 200 x 40,9mm	13,607,300	14,695,884			560 x 250 x 50,8mm	21,862,800	23,611,824
		450 x 225 x 17,2mm	6,215,100	6,712,308			630 x 200 x 24,1mm	11,507,900	12,428,532
		450 x 225 x 21,5mm	7,775,000	8,397,000			630 x 200 x 30,0mm	14,141,900	15,273,252
		450 x 225 x 26,7mm	9,536,600	10,299,528			630 x 200 x 37,4mm	17,409,500	18,802,260
		450 x 225 x 33,1mm	11,643,500	12,574,980			630 x 200 x 46,3mm	21,226,600	22,924,728
		450 x 225 x 40,9mm	14,118,000	15,247,440			630 x 200 x 57,2mm	25,736,400	27,795,312
		500 x 160 x 19,1mm	6,591,600	7,118,928			630 x 225 x 24,1mm	11,882,000	12,832,560
		500 x 160 x 23,9mm	8,056,300	8,700,804			630 x 225 x 30,0mm	14,455,000	15,611,400
		500 x 160 x 29,7mm	9,979,600	10,777,968			630 x 225 x 37,4mm	17,969,100	19,406,628
		500 x 160 x 36,8mm	12,190,600	13,165,848			630 x 225 x 46,3mm	21,910,500	23,663,340
		500 x 160 x 45,4mm	14,765,600	15,946,848			630 x 225 x 57,2mm	26,563,400	28,688,472
		500 x 200 x 19,1mm	7,002,000	7,562,160			630 x 250 x 24,1mm	12,393,900	13,385,412
		500 x 200 x 23,9mm	8,550,000	9,234,000			630 x 250 x 30,0mm	15,056,600	16,261,128
		500 x 200 x 29,7mm	10,585,800	11,432,664			630 x 250 x 37,4mm	18,536,300	20,019,204
		500 x 200 x 36,8mm	12,918,400	13,951,872			630 x 250 x 46,3mm	22,608,100	24,416,748
		500 x 200 x 45,4mm	15,648,900	16,900,812			630 x 250 x 57,2mm	27,409,300	29,602,044
		500 x 225 x 19,1mm	7,160,100	7,732,908			630 x 315 x 24,1mm	13,208,400	14,265,072
		500 x 225 x 23,9mm	8,953,100	9,669,348			630 x 315 x 30,0mm	16,427,000	17,741,160
		500 x 225 x 29,7mm	10,989,800	11,868,984			630 x 315 x 37,4mm	20,226,500	21,844,620
		500 x 225 x 36,8mm	13,410,400	14,483,232			630 x 315 x 46,3mm	24,667,400	26,640,792
		500 x 225 x 45,4mm	16,237,500	17,536,500			630 x 315 x 57,2mm	29,901,300	32,293,404
		560 x 160 x 21,4mm	8,668,400	9,361,872			710 x 250 x 27,2mm	28,640,100	30,931,308
		560 x 160 x 26,7mm	10,578,600	11,424,888			710 x 250 x 33,9mm	34,943,600	37,739,088
		560 x 160 x 33,2mm	13,116,600	14,165,928			710 x 250 x 42,1mm	43,279,000	46,741,320
		560 x 160 x 41,2mm	16,030,500	17,312,940			710 x 280 x 27,2mm	29,459,500	31,816,260
		560 x 160 x 50,8mm	19,402,100	20,954,268			710 x 280 x 33,9mm	35,963,400	38,840,472

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	710 x 315 x 27,2mm	29,996,500	32,396,220	8	Tứ thông (Cross)	140 x 5,4mm	492,500	531,900
		710 x 315 x 33,9mm	36,551,000	39,475,080			140 x 6,7mm	606,600	655,128
		710 x 315 x 42,1mm	45,272,900	48,894,732			140 x 8,3mm	746,800	806,544
		710 x 355 x 27,2mm	30,696,800	33,152,544			140 x 10,3mm	912,600	985,608
		710 x 355 x 33,9mm	38,124,100	41,174,028			140 x 12,7mm	1,107,100	1,195,668
		800 x 280 x 47,4mm	38,707,600	41,804,208			160 x 6,2mm	663,600	716,688
		800 x 315 x 30,6mm	39,902,300	43,094,484			160 x 7,7mm	808,900	873,612
		800 x 315 x 38,1mm	48,748,800	52,648,704			160 x 9,5mm	993,000	1,072,440
		800 x 315 x 47,4mm	59,909,000	64,701,720			160 x 11,8mm	1,216,000	1,313,280
		800 x 400 x 30,6mm	41,495,900	44,815,572			160 x 14,6mm	1,402,500	1,514,700
		800 x 400 x 38,1mm	51,614,800	55,743,984			180 x 6,9mm	847,800	915,624
		800 x 400 x 47,4mm	63,425,000	68,499,000			180 x 8,6mm	1,164,100	1,257,228
		900 x 315 x 42,9mm	64,373,800	69,523,704			180 x 10,7mm	1,426,000	1,540,080
		900 x 315 x 53,3mm	79,011,300	85,332,204			180 x 13,3mm	1,734,500	1,873,260
		900 x 400 x 42,9mm	67,758,100	73,178,748			180 x 16,4mm	2,110,400	2,279,232
		900 x 400 x 53,3mm	83,161,000	89,813,880			200 x 7,7mm	1,324,900	1,430,892
		1.000 x 315 x 47,7mm	82,082,900	88,649,532			200 x 9,6mm	1,635,900	1,766,772
		1.000 x 315 x 59,3mm	101,763,900	109,905,012			200 x 11,9mm	2,004,100	2,164,428
		1.000 x 400 x 47,7mm	86,011,100	92,891,988			200 x 14,7mm	2,442,300	2,637,684
		1.000 x 400 x 59,3mm	106,627,500	115,157,700			200 x 18,2mm	2,979,000	3,217,320
1.200 x 400 x 57,2mm	132,108,300	142,676,964	225 x 8,6mm	1,712,400	1,849,392				
1.200 x 400 x 67,9mm	156,937,100	169,492,068	225 x 10,8mm	2,121,900	2,291,652				
1.200 x 450 x 57,2mm	136,468,500	147,385,980	225 x 13,4mm	2,608,100	2,816,748				
1.200 x 450 x 67,9mm	160,607,500	173,456,100	225 x 16,6mm	3,179,000	3,433,320				
				225 x 20,5mm	3,858,100	4,166,748			
8	Tứ thông (Cross)	90 x 4,3mm	186,800	201,744	250 x 9,6mm	2,574,500	2,780,460		
		90 x 5,4mm	225,500	243,540	250 x 11,9mm	2,997,000	3,236,760		
		90 x 6,7mm	280,000	302,400	250 x 14,8mm	3,751,500	4,051,620		
		90 x 8,2mm	339,600	366,768	250 x 18,4mm	4,601,900	4,970,052		
		90 x 10,1mm	409,600	442,368	250 x 22,7mm	5,727,100	6,185,268		
		110 x 4,2mm	295,600	319,248	280 x 10,7mm	3,220,100	3,477,708		
		110 x 5,3mm	370,900	400,572	280 x 13,4mm	3,956,400	4,272,912		
		110 x 6,6mm	451,100	487,188	280 x 16,6mm	4,959,600	5,356,368		
		110 x 8,1mm	549,600	593,568	280 x 20,6mm	5,952,800	6,429,024		
		110 x 10,0mm	661,000	713,880	280 x 25,4mm	7,233,400	7,812,072		
		125 x 4,8mm	352,600	380,808	315 x 12,1mm	4,946,600	5,342,328		
		125 x 6,0mm	479,800	518,184	315 x 15,0mm	6,043,400	6,526,872		
		125 x 7,4mm	583,400	630,072	315 x 18,7mm	7,503,000	8,103,240		
		125 x 9,2mm	715,500	772,740	315 x 23,2mm	9,095,000	9,822,600		
		125 x 11,4mm	868,600	938,088					

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	315 x 28,6mm	10,922,800	11,796,624	8	Tứ thông (Cross)	560 x 21,4mm	17,904,600	19,336,968
		355 x 13,6mm	6,455,600	6,972,048			560 x 26,7mm	22,125,400	23,895,432
		355 x 16,9mm	7,946,400	8,582,112			560 x 33,2mm	27,225,100	29,403,108
		355 x 21,1mm	9,831,300	10,617,804			560 x 41,2mm	33,315,100	35,980,308
		355 x 26,1mm	12,003,900	12,964,212			560 x 50,8mm	41,248,500	44,548,380
		355 x 32,2mm	14,573,100	15,738,948			630 x 24,1mm	21,415,100	23,128,308
		400 x 15,3mm	8,356,100	9,024,588			630 x 30,0mm	26,340,900	28,448,172
		400 x 19,1mm	10,344,600	11,172,168			630 x 37,4mm	32,438,800	35,033,904
		400 x 23,7mm	12,688,400	13,703,472			630 x 46,3mm	39,521,800	42,683,544
		400 x 29,4mm	15,542,800	16,786,224			630 x 57,2mm	47,499,300	51,299,244
		400 x 36,3mm	18,915,600	20,428,848			710 x 27,2mm	56,920,900	61,474,572
		450 x 17,2mm	10,800,900	11,664,972			710 x 33,9mm	70,402,500	76,034,700
		450 x 21,5mm	13,383,000	14,453,640			710 x 42,1mm	93,580,400	101,066,832
		450 x 26,7mm	16,450,300	17,766,324			800 x 30,6mm	77,156,100	83,328,588
		450 x 33,1mm	20,170,500	21,784,140			800 x 38,1mm	95,343,300	102,970,764
		450 x 40,9mm	24,531,400	26,493,912			800 x 47,4mm	117,484,300	126,883,044
		500 x 19,1mm	15,011,300	16,212,204			900 x 42,9mm	128,839,900	139,147,092
		500 x 23,9mm	18,034,300	19,477,044			900 x 53,3mm	158,590,300	171,277,524
		500 x 29,7mm	22,400,100	24,192,108			1.000 x 47,7mm	169,142,300	182,673,684
		500 x 36,8mm	27,440,300	29,635,524			1.000 x 59,3mm	208,329,500	224,995,860
500 x 45,4mm	32,345,500	34,933,140	1.200 x 57,2mm	169,142,300	182,673,684				
				1.200 x 67,9mm	208,329,500	224,995,860			



CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



**BẢNG GIÁ ỚNG VÀ PHỤ TÙNG
 PE GÂN THÀNH ĐÔI
 ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

**Ớng PE gân thành đôi theo tiêu chuẩn
 EN 13476-3:2007 + A1:2009
 phù hợp QCVN 16-4:2011/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001**

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Ớng PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh)	110	67.500	72.900	2	Ớng PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated (LP/MP/TP))	110	84.500	91.260
		160	147.100	158.868			160	182.900	197.532
		250	378.600	408.888			250	470.800	508.464
		315	567.800	613.224			315	705.900	762.372
		500	1.124.900	1.214.892			500	1.406.200	1.518.696

Phụ tùng ớng PE gân thành đôi

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối gân (Plain socket for corrugated pipe)	110 TC	25.800	27.864	4	Co gân (90° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	166.100	179.388
		160 TC	78.900	85.212			160	74.600	80.568
		250 TC	257.700	278.316			250	245.000	264.600
		315 TC	499.400	539.352			315	524.400	566.352
2	Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe)	250 x 160	87.400	94.392	5	T gân (Tee for corrugated pipe)	110 TC	156.700	169.236
		315 x 160	174.800	188.784			160	88.000	95.040
		315 x 250	210.300	227.124			250	296.700	320.436
			315	690.000			745.200		
3	Co 45° gân (45° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	97.800	105.624	6	Y gân (Y for corrugated pipe)	110 TC	166.900	180.252
		160	62.400	67.392					
		250	164.500	177.660					
		315	419.800	453.384					

Đỗ Xuân
M



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

**BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM KHÁC**
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ No.	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	Quy cách/ Spec		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
1	Bình xịt & Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers)	10 lít - BX 4	Cái	477.200	501.060
		5 lít - BX 5	-	330.700	357.156
		2 lít - BX 7	-	142.000	153.360
		1 lít - BX 3	-	116.500	125.820
		1 lít - BX 3b	-	128.700	138.996
2	PHỤ TÙNG TƯỚI TIÊU (Fittings for Irrigation)				
2.1	T ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu Female thread tee PVC-U dn21x3/8 – Irrigation		Cái	9.900	10.692
2.2	T chân cắm PVC-U dn21x10 – Tưới tiêu Reducing tee PVC-U dn21x10 – Irrigation		-	5.900	6.372
2.3	Nối ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu Female thread socket PVC-U dn21x3/8 – Irrigation		-	3.900	4.212
2.4	Chân cắm POM dn10x3/8 – Tưới tiêu Female thread adapter barb POM dn10x3/8 – Irrigation		-	2.600	2.808
2.5	Chân vặn POM dn6x3/8 – Tưới tiêu Conic thread connector POM dn6x3/8 – Irrigation		Bộ	4.100	4.428
2.6	Bộ béc chân ren ngoài dn17 – 200l/h – Tưới tiêu Male thread sprinkler dn17 – 200l/h – Irrigation		-	10.000	10.800
2.7	Bộ khởi thủy đầu vặn PE dn12 – Tưới tiêu Start connector flare PE dn12 – Irrigation		-	3.800	4.104
2.8	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu Start connector ring PE dn12 – Irrigation		-	4.600	4.968
2.9	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn16 – Tưới tiêu Start connector ring PE dn16 – Irrigation		-	7.200	7.776
2.10	Bộ nối hai đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu Fast socket ring PE dn12 – Irrigation		-	3.700	3.996
2.11	Bộ nối rút PA6 dn25x19 – Tưới tiêu Reducing socket PA6 dn25x19 – Irrigation		-	10.600	11.448
2.12	Bộ béc chân cắm dn6 – 200l/h – Tưới tiêu Press fit sprinkler dn6 – 200l/h – Irrigation		-	9.300	10.044

Đỗ Lâm
M